

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CAO SU SÔNG BÉ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Chơn Thành, ngày 14 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO

Về việc giải trình Báo cáo tài chính kiểm toán 6 tháng đầu năm 2025

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Báo cáo tài chính kiểm toán 6 tháng đầu năm 2025 có Lợi nhuận sau thuế TNDN Lãi +26.582.660.298 đồng, tăng +543,60%, chênh lệch tăng +32.575.187.290 đồng so với Báo cáo cùng kỳ năm 2024 Lỗ -5.992.526.992 đồng. Nguyên nhân do:

1. Lợi nhuận hoạt động SXKD mủ cao su tăng +32.014.976.186 đồng do: Doanh thu mủ cao su tăng +44.421.242.812 đồng và Giá vốn bán mủ cao su tăng +12.406.266.626 đồng, do chủ yếu giá bán tăng và giá thành mủ cao su tăng.

2. Lợi nhuận hoạt động tài chính tăng +1.780.630.114 đồng do: Doanh thu tài chính tăng +2.363.475.687 đồng và Chi phí tài chính tăng +582.845.573 đồng, do chủ yếu tăng lãi tiền gửi tiền cho vay và tăng chi phí tài chính khác.

3. Chi phí bán hàng tăng +22.583.190 đồng do chủ yếu tăng tiền thuê nhân công bốc xếp và chi phí thuê vận chuyển mủ cao su đi tiêu thụ.

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm -619.449.032 đồng do: Chi phí nhân viên quản lý giảm -342.229.799 đồng do giảm quỹ tiền lương phải trả người lao động, Chi phí khấu hao TSCĐ tăng +78.655.908 đồng do tăng một số TSCĐ, Chi phí dự phòng thôi việc tăng +21.000.000 đồng do tăng trích lập dự phòng thôi việc, Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác giảm -376.875.141 đồng do giảm chi phí dịch vụ mua ngoài và một số chi phí bằng tiền khác.

5. Lợi nhuận hoạt động khác tăng +3.463.828.499 đồng do: Thu nhập hoạt động khác giảm -1.634.151.682 đồng và Chi phí hoạt động khác giảm -5.097.980.181 đồng, do chủ yếu giảm thu nhập thanh lý nhượng bán tài sản và thu nhập khác và giảm chi phí thanh lý nhượng bán tài sản và chi phí khác.

6. Chi phí thuế TNDN hiện hành tăng +5.271.335.484 đồng do trong kỳ phát sinh tăng thu nhập tính thuế TNDN.

7. Chi phí thuế TNDN hoãn lại tăng +9.777.867 đồng do trong kỳ phát sinh chi phí thuế TNDN hoãn lại.

* Tổng hợp chênh lệch tăng +32.575.187.290 đồng bao gồm: mục 1 + mục 2 - mục 3 - mục 4 + mục 5 - mục 6 - mục 7./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KTTC.



Nguyễn Đông Dân



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SÔNG BÉ

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 05
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	06 - 07
3. Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	08 - 09
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	11
6. Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	12 - 46

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét của Công ty.

1. Khái quát chung về công ty

Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé là Công ty Cổ phần, được chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé theo Quyết định số 1326/QĐ-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Phước.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3800100464 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 01 tháng 10 năm 2024 về việc thay đổi Giấy tờ pháp lý của người đại diện theo pháp luật.

Quyết định 578/QĐ-SGDHN ngày 22 tháng 10 năm 2020 của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, về việc chấp nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty Cp Cao su Sông Bé. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 02 tháng 11 năm 2020.

Mã chứng khoán: SBR

Vốn điều lệ : 813.961.920.000 đồng.

2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : Đường ĐT 751, tổ 8, khu phố 3, phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai.

Điện thoại : +84 (0271) 3667 249 - 3667203

Fax : +84 (0271) 3667 260

3. Ngành nghề kinh doanh

- Trồng cây cao su (mã ngành 0125 - chính);
- Trồng cây lâu năm khác (mã ngành 0129);
- Sản xuất cao su tổng hợp dạng nguyên sinh (mã ngành 2013);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: bán buôn cao su, phân bón, hóa chất, chất dẻo dạng nguyên sinh, tơ, xơ, sợi dệt, phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại - mã ngành 4669);
- Trồng cây hàng năm khác (mã ngành 0119);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (mã ngành 6810);
- Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn (chi tiết: chăn nuôi lợn - mã ngành 0145);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (mã ngành 0810);
- ...

4. Cấu trúc Công ty

Các đơn vị không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Nông trường Nghĩa Trung	thôn 15, xã Nghĩa Trung, tỉnh Đồng Nai.
2	Nông trường Bù Đốp	ấp Tân Lập, xã Hưng Phước, tỉnh Đồng Nai.
3	Nông trường Lộc Thạnh	ấp Tà Thiết, xã Lộc Thạnh, tỉnh Đồng Nai.
4	Nhà máy Chế biến mù Nghĩa Trung	thôn 16, xã Nghĩa Trung, tỉnh Đồng Nai.

5. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành

5.1. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Thái Công Cần	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đông Dân	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Thiện	Thành viên
Ông Trương Minh Hùng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Mỹ Phước	Thành viên

5.2. Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Bà Trần Thị Ngọc Liên	Trưởng ban
Ông Từ Xuân Lâm	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Phương	Thành viên

5.3. Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Đông Dân	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Thiện	Phó Tổng Giám đốc
Ông Thái Công Cần	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Quang Vĩnh	Kế toán trưởng

6. Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Đông Dân – Tổng Giám đốc Công ty.

7. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được thể hiện trong Báo cáo tài chính giữa niên độ từ trang 08 đến trang 46.

8. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị, Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

9. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

10. Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Điều hành đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Doanh nghiệp sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo các sổ kế toán có liên quan, thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

11. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Bình Phước, ngày 13 tháng 8 năm 2025.

Handwritten signature

T.M. Hội đồng quản trị



THÁI CÔNG CẦN
Chủ tịch Hội đồng quản trị



Số: 2430/25/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SÔNG BÉ**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 13 tháng 8 năm 2025 (từ trang 08 đến trang 46), bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban Điều hành Công ty, chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của đơn vị cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 8 năm 2025.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES**



Ths.Huỳnh Trúc Lâm – Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN số: 1523-2023-071-1

Chữ ký được ủy quyền

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu **VIETVALUES**.

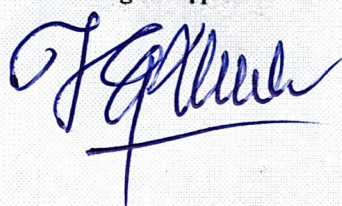
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		527.319.413.965	535.897.339.775
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	13.274.033.637	69.987.341.020
111	1. Tiền		13.274.033.637	9.987.341.020
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	60.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		460.000.000.000	372.803.692.692
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	460.000.000.000	372.803.692.692
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		25.603.624.007	40.442.325.024
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	1.905.342.890	15.733.800.000
135	2. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	10.000.000.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.4a	26.427.522.117	14.708.525.024
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.5	(2.729.241.000)	-
140	IV. Hàng tồn kho	V.6	28.421.729.930	52.594.881.000
141	1. Hàng tồn kho		28.421.729.930	52.594.881.000
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		20.026.391	69.100.039
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.7a	20.026.391	69.100.039
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		489.860.264.510	506.823.153.771
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		5.000.000.000	5.000.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	V.4b	5.000.000.000	5.000.000.000
220	II. Tài sản cố định		276.912.139.910	295.221.014.380
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	276.912.139.910	295.221.014.380
222	- Nguyên giá		506.237.604.242	506.237.604.242
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(229.325.464.332)	(211.016.589.862)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		35.212.782.767	32.134.463.708
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.9	35.212.782.767	32.134.463.708
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		22.000.000.000	22.000.000.000
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	22.000.000.000	22.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		150.735.341.833	152.467.675.683
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.7b	150.283.254.614	151.987.638.268
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	V.10	452.087.219	480.037.415
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.017.179.678.475	1.042.720.493.546

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		176.635.098.177	228.758.573.546
310	I. Nợ ngắn hạn		176.635.098.177	228.758.573.546
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.11	7.597.366.241	2.369.712.827
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.12	768.993.750	298.000.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	18.639.346.882	29.426.813.340
314	4. Phải trả người lao động	V.14	10.508.302.398	41.321.728.852
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.15	213.641.856	125.000.000
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.16	250.000.000	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.17	4.329.922.913	6.777.598.908
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	V.18	2.260.436.095	2.400.187.075
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.19	132.067.088.042	146.039.532.544
330	II. Nợ dài hạn		-	-
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		840.544.580.298	813.961.920.000
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.20	840.544.580.298	813.961.920.000
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		813.961.920.000	813.961.920.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		813.961.920.000	813.961.920.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		26.582.660.298	-
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-	-
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		26.582.660.298	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.017.179.678.475	1.042.720.493.546

Người lập biểu



HUỲNH QUANG VĨNH

Kế toán trưởng



HUỲNH QUANG VĨNH

Đồng Nai, ngày 13 tháng 8 năm 2025



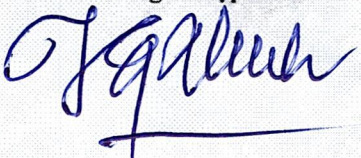
Tổng Giám đốc


NGUYỄN ĐỒNG DÀN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	119.850.992.422	75.429.749.610
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		119.850.992.422	75.429.749.610
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	90.679.982.368	78.273.715.742
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		29.171.010.054	(2.843.966.132)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	15.520.087.766	13.156.612.079
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	2.870.655.224	2.287.809.651
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		9.369.863	-
25	8. Chi phí bán hàng	VI.5	66.465.000	43.881.810
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	9.845.496.697	10.464.945.729
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		31.908.480.899	(2.483.991.243)
31	11. Thu nhập khác	VI.7	97.592.500	1.731.744.182
32	12. Chi phí khác	VI.8	124.127.421	5.222.107.602
40	13. Lợi nhuận khác		(26.534.921)	(3.490.363.420)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		31.881.945.978	(5.974.354.663)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.9	5.271.335.484	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	VI.10	27.950.196	18.172.329
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		26.582.660.298	(5.992.526.992)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	VI.11a	258	(127)
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	VI.11b	258	(127)

Người lập biểu

HUỖNH QUANG VĨNH

Kế toán trưởng

HUỖNH QUANG VĨNH

Đồng Nai, ngày 13 tháng 8 năm 2025
Tổng Giám đốc

NGUYỄN ĐÔNG DÂN


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

DVT: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		119.235.687.032	104.387.224.312
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(6.299.538.575)	(15.489.792.755)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	V.14	(54.982.667.879)	(52.883.833.578)
04	4. Tiền lãi vay đã trả	VI.4	(9.369.863)	-
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.13	(9.234.902.757)	(12.106.088.639)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		13.324.273.030	7.323.664.781
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(51.266.775.062)	(52.881.979.472)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		10.766.705.926	(21.650.805.351)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(818.985.793)	(1.906.654.545)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	V.8	15.781.342.500	1.699.023.182
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	V.2	(210.000.000.000)	(70.551.691.691)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	V.2	132.803.692.692	60.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	V.4a-VI.3	7.474.739.185	8.267.831.026
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(54.759.211.416)	(2.491.492.028)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ di vay		10.000.000.000	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(10.000.000.000)	-
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	V.13-V.17	(12.720.801.893)	(17.861.989.460)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(12.720.801.893)	(17.861.989.460)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		(56.713.307.383)	(42.004.286.839)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		69.987.341.020	188.022.210.126
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	V.1	13.274.033.637	146.017.923.287

Người lập biểu

HUỲNH QUANG VĨNH

Kế toán trưởng

HUỲNH QUANG VĨNH



Đồng Nai, ngày 13 tháng 8 năm 2025

Giám đốc

NGUYỄN ĐÔNG DÀN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé (sau đây gọi tắt là "Công ty").

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé là công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là Sản xuất nông, lâm nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Trồng cây cao su (mã ngành 0125 - chính);
- Trồng cây lâu năm khác (mã ngành 0129);
- Trồng cây hàng năm khác (mã ngành 0119);
- Sản xuất cao su tổng hợp dạng nguyên sinh (mã ngành 2013);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: bán buôn cao su, phân bón, hóa chất,... - mã ngành 4669);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (mã ngành 6810);
- Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn (chi tiết: chăn nuôi lợn - mã ngành 0145);
- ...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Sản lượng mù bán ra năm nay giảm so với năm trước, nhưng giá bán tăng cao nên doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 58,9%, tỷ lệ lợi nhuận gộp tăng 24,3%. Đồng thời, chi phí khác giảm 97,6% do năm trước xử lý chi phí tổn thất về việc đầu tư trang trại nuôi heo Nghĩa Trung với số tiền 5.139.278.315 VND. Dẫn đến tổng lợi nhuận kế toán trước thuế tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước.

6. Cấu trúc Công ty

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Nông trường Nghĩa Trung	thôn 15, xã Nghĩa Trung, tỉnh Đồng Nai.
2	Nông trường Bù Đốp	ấp Tân Lập, xã Hưng Phước, tỉnh Đồng Nai.
3	Nông trường Lộc Thạnh	ấp Tà Thiết, xã Lộc Thạnh, tỉnh Đồng Nai.
4	Nhà máy Chế biến mủ Nghĩa Trung	thôn 16, xã Nghĩa Trung, tỉnh Đồng Nai.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ báo cáo ngày 30 tháng 6 năm 2025 có 1.050 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 1.088 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Công ty của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Theo đó, bảng cân đối kế toán giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư

sửa đổi, bổ sung Thông tư 200/2014/TT-BTC, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu) và trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi khi:

- Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được. Việc xác định thời gian

quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên;

- Nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn;
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và chi phí khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng từ 01 – 03 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (50 năm).

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 29 tháng 12 năm 2017 theo Quyết định số 3453/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2017 của UBND tỉnh Bình Phước. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

- | | |
|----------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 04 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 08 năm |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý | 04 - 06 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 50 năm |

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su của Công ty được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09 tháng 02 năm 2010 của Bộ Tài chính và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27 tháng 04 năm 2010 của Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam về việc ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)
- Năm thứ 01	2,50
- Năm thứ 02	2,80
- Năm thứ 03	3,50
- Năm thứ 04	4,40
- Năm thứ 05	4,80
- Năm thứ 06	5,40
- Năm thứ 07	5,40
- Năm thứ 08	5,10
- Năm thứ 09	5,10
- Năm thứ 10	5,00
- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 16	5,40

- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 19	5,20
- Năm thứ 20	5,20

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Doanh nghiệp ghi nhận trong Báo cáo tài chính giữa niên độ các hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”) dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Doanh nghiệp hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Doanh nghiệp phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

Mặc dù hình thức pháp lý của Hợp đồng là BCC nhưng bản chất của hợp đồng là cho thuê tài sản và cho vay.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước;
- Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Quỹ lương

Quỹ tiền lương Công ty căn cứ theo Nghị định 44/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2025 quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng trong doanh nghiệp nhà nước, Thông tư 003/2025/TT-BNV ngày

28 tháng 4 năm 2025 hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng trong doanh nghiệp nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung.

12. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo luật lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của 06 tháng gần nhất tính đến trước ngày lập Báo cáo tài chính này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập Công ty được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán thành phẩm mủ cao su,..

Doanh thu bán thành phẩm mủ cao su được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

Giá vốn của hoạt động cho thuê đất khu công nghiệp là chi phí khấu hao của quyền sử dụng đất và cơ sở hạ tầng và chi phí liên quan.

16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí lãi vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh

17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Doanh nghiệp.

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% (hai mươi phần trăm) lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

20. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

22. Số liệu so sánh

Công ty trình bày lại các chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu trên báo cáo kết quả kinh doanh cho phù hợp với Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 04 năm 2025. Chi tiết như sau:

Mã Số	Chỉ tiêu	Số liệu trước điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh	Chênh lệch
	1	2	3	4=3-2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(74)	(127)	(53)
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(74)	(127)	(53)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (ĐVT: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

STT	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.1	Tiền mặt	172.990.568	5.415.916.337
1.2	Tiền gửi ngân hàng	13.101.043.069	4.571.424.683
1.3	Các khoản tương đương tiền	-	60.000.000.000
	- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	-	60.000.000.000
	Cộng	13.274.033.637	69.987.341.020

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty không có các khoản tiền gửi ngân hàng bị phong tỏa, cầm cố, bảo lãnh.

Tiền gửi ngân hàng

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Tân Thành - Bình Phước	7.719.279.673	3.020.722.080
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Chơn Thành	1.358.444.990	917.045.431
Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Bình Phước	4.023.318.406	633.657.172
Cộng	13.101.043.069	4.571.424.683

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	460.000.000.000	460.000.000.000	372.803.692.692	372.803.692.692
Tiền gửi có kỳ hạn	460.000.000.000	460.000.000.000	372.803.692.692	372.803.692.692
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – CN Chơn Thành	310.000.000.000	310.000.000.000	270.000.000.000	270.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn VN - CN Tân Thành, Bình Phước	120.000.000.000	120.000.000.000	82.803.692.692	82.803.692.692
Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Bình Phước	30.000.000.000	30.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Dài hạn	22.000.000.000	22.000.000.000	22.000.000.000	22.000.000.000
Trái phiếu (*)	22.000.000.000	22.000.000.000	22.000.000.000	22.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn VN - CN Tân Thành, Bình Phước	22.000.000.000	22.000.000.000	22.000.000.000	22.000.000.000
Cộng	482.000.000.000	482.000.000.000	394.803.692.692	394.803.692.692

(*) Trái phiếu sở hữu với mã trái phiếu AGRIBANK192601 ngày 24 tháng 9 năm 2019, mã trái phiếu AGRIBANK202703 ngày 22 tháng 12 năm 2020.

- Số lượng: 5.000 trái phiếu
- Mệnh giá: 1.000.000 VND/trái phiếu
- Kỳ hạn: 07 năm
- Lãi suất: Lãi suất thả nổi có điều chỉnh định kỳ, tiền lãi trả định kỳ một năm một lần.

Trái phiếu sở hữu với mã trái phiếu AGRIBANK223001 ngày 22 tháng 12 năm 2022.

- Số lượng: 70.000 trái phiếu
- Mệnh giá: 100.000 VND/trái phiếu
- Kỳ hạn: 08 năm
- Lãi suất: Lãi suất thả nổi có điều chỉnh định kỳ, tiền lãi trả định kỳ một năm một lần.

Trái phiếu sở hữu với mã trái phiếu AGRIBANK202703 ngày 14 tháng 12 năm 2023.

- Số lượng: 1.000 trái phiếu
- Mệnh giá: 1.000.000 VND/trái phiếu
- Kỳ hạn: 07 năm
- Lãi suất: Lãi suất thả nổi có điều chỉnh định kỳ, tiền lãi trả định kỳ một năm một lần.

Trái phiếu sở hữu với mã trái phiếu AGRIBANK243401 ngày 14 tháng 8 năm 2024.

- Số lượng: 80.000 trái phiếu

Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé

Địa chỉ: Đường ĐT 751, tổ 8, khu phố 3, phường Chơn Thành, Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

- Mệnh giá: 100.000 VND/trái phiếu

- Kỳ hạn: 10 năm

Lãi suất: Lãi suất thả nổi có điều chỉnh định kỳ, tiền lãi trả định kỳ một năm một lần.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty không có các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dùng để thế chấp đảm bảo vay.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các khách hàng khác	1.905.342.890	15.733.800.000
Công ty TNHH MTV Phạm Toàn	1.136.349.140	-
Công ty TNHH Cao su Tân Triều	768.993.750	-
Các khách hàng khác	-	15.733.800.000
Cộng	1.905.342.890	15.733.800.000

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty không có các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

4. Phải thu khác**4a. Phải thu ngắn hạn khác**

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	26.427.522.117	(2.729.241.000)	14.708.525.024	-
Tạm ứng của công nhân viên	6.382.407.522	-	858.759.010	-
- Trần Văn Cương	4.796.750.000	-	-	-
- Nhà máy Nghĩa Trung	892.065.442	-	585.122.532	-
- Các đối tượng khác	693.592.080	-	273.636.478	-
Lãi dự thu	6.248.909.595	-	3.652.296.014	-
Phải thu khác	13.796.205.000	(2.729.241.000)	10.197.470.000	-
- Công ty TNHH TM & DV Phát triển Đông Bắc (*)	13.646.205.000	(2.729.241.000)	9.097.470.000	-
- Các đối tượng khác khác	150.000.000	-	1.100.000.000	-
Cộng	26.427.522.117	(2.729.241.000)	14.708.525.024	-

(*) Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) số 01/HĐHTKD-SBĐB ngày 25 tháng 9 năm 2019 và phụ lục hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/PLHĐHTKD-SBĐB ngày 02 tháng 10 năm 2019, về việc thực hiện dự án đầu tư trồng chuỗi ứng dụng công nghệ cao.

Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé

Địa chỉ: Đường ĐT 751, tổ 8, khu phố 3, phường Chơn Thành, Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty không có các khoản phải thu ngắn hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

4b. Phải thu dài hạn khác

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Phát triển Đông Bắc (*)	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
Cộng	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-

(*) Là khoản góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) số 01/HĐHTKD-SBĐB ngày 25 tháng 9 năm 2019 và phụ lục hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/PLHĐHTKD-SBĐB ngày 02 tháng 10 năm 2019 với Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ phát triển Đông Bắc về việc thực hiện dự án đầu tư trồng chuỗi ứng dụng công nghệ cao.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty không có các khoản phải thu dài hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

5. Nợ xấu

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi(*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi(*)
Các tổ chức và cá nhân khác	13.796.205.000	11.066.964.000	-	-
Quá hạn từ 06 tháng – 01 năm	13.796.205.000	11.066.964.000	-	-
Công ty TNHH TM & DV Phát triển Đông Bắc	13.796.205.000	11.066.964.000	-	-
Cộng	13.796.205.000	11.066.964.000	-	-

(*) Giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ số nợ phải thu đã lập dự phòng.

Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé

Địa chỉ: Đường ĐT 751, tổ 8, khu phố 3, phường Chơn Thành, Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

Chi tiết	Nợ phải thu ngắn hạn	Nợ phải thu dài hạn	Cộng
Số đầu năm	-	-	-
Trích lập dự phòng bổ sung	(2.729.241.000)	-	(2.729.241.000)
Hoàn nhập dự phòng	-	-	-
Số cuối kỳ	(2.729.241.000)	-	(2.729.241.000)

6. Hàng tồn kho

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm	28.421.729.930	-	52.594.881.000	-
Cộng	28.421.729.930	-	52.594.881.000	-

Trong đó, tại ngày 30 tháng 06 năm 2025:

- Công ty không có hàng tồn kho được dùng thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay.
- Công ty không có thành phẩm, hàng hoá tồn kho mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.

7. Chi phí trả trước**7a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa	20.026.391	69.100.039
Cộng	20.026.391	69.100.039

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn như sau:

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
Số đầu năm	69.100.039	4.928.925
Tăng trong kỳ	-	81.285.628
Phân bổ trong kỳ	(49.073.648)	(37.701.159)
Số cuối kỳ	20.026.391	48.513.394

7b. Chi phí trả trước dài hạn

<i>Chi tiết</i>	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền thuê đất trả một lần Nông trường Bù Đốp (*)	149.275.488.811	151.180.511.485
Chi phí trả trước khác	1.007.765.803	807.126.783
Cộng	150.283.254.614	151.987.638.268

(*) Tiền thuê đất trả một lần thực hiện theo quyết định 2294/QĐ-UBND ngày 18 tháng 09 năm 2017 của UBND tỉnh Bình Phước về việc điều chỉnh quyết định 1895/QĐ-UBND ngày 06 tháng 09 năm 2014. Tiền thuê đất trả một lần với số tiền 189.845.335.320 có thời gian sử dụng 50 năm.

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

<i>Chi tiết</i>	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
Số đầu năm	151.987.638.268	156.759.560.018
Tăng trong kỳ	601.604.819	809.190.310
Phân bổ trong kỳ	(2.305.988.473)	(3.136.263.170)
Số cuối kỳ	150.283.254.614	154.432.487.158

8. Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Vườn cây lâu năm	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	114.742.974.462	33.085.016.568	23.809.197.313	334.600.415.899	506.237.604.242
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	114.742.974.462	33.085.016.568	23.809.197.313	334.600.415.899	506.237.604.242
Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	4.595.639.227	-	13.004.404.517		17.600.043.744
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	74.149.818.796	21.885.618.854	14.790.693.452	100.190.458.760	211.016.589.862
Tăng trong kỳ	6.655.926.006	2.067.813.540	735.293.480	8.849.841.444	18.308.874.470
Khấu hao trong kỳ	6.655.926.006	2.067.813.540	735.293.480	8.849.841.444	18.308.874.470
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	80.805.744.802	23.953.432.394	15.525.986.932	109.040.300.204	229.325.464.332
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	40.593.155.666	11.199.397.714	9.018.503.861	234.409.957.139	295.221.014.380
Tại ngày cuối kỳ	33.937.229.660	9.131.584.174	8.283.210.381	225.560.115.695	276.912.139.910

Trong đó, tại ngày 30 tháng 06 năm 2025:

- Công ty không có tài sản cố định hữu hình được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.
- Công ty không có các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.



9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Số cuối kỳ
Mua sắm tài sản cố định	-	-	-	-
Vườn cây cao su	4.417.300.070	830.153.212	-	5.247.453.282
Vườn cây cao su Bù Đốp	2.481.242.331	381.717.936	-	2.862.960.267
Vườn cây cao su Nghĩa Trung	1.936.057.739	448.435.276	-	2.384.493.015
Rừng trồng cây keo lai	23.256.791.801	2.148.711.724	-	25.405.503.525
Vườn cây keo lai Nông trường Nghĩa Trung	2.602.060.649	1.622.054.037	-	4.224.114.686
Rừng trồng cây keo lai Bù Đốp	725.396.186	377.000.000	-	1.102.396.186
Vườn cây cao su, rừng trồng cây keo lai Lộc Thạnh	19.929.334.966	149.657.687	-	20.078.992.653
Rừng trồng cây giá ty Nghĩa Trung	4.460.371.837	99.454.123	-	4.559.825.960
Cộng	32.134.463.708	3.078.319.059	-	35.212.782.767

Trong đó, tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

- Công ty không có chi phí xây dựng cơ bản dở dang dùng để thế chấp đảm bảo vay.
- Công ty không có chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ.

10. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Chi tiết	Số đầu năm	Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ	Ghi nhận vào vốn chủ sở hữu trong năm	Số cuối kỳ
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	480.037.415	(32.150.196)	4.200.000	452.087.219
Cộng	480.037.415	(32.150.196)	4.200.000	452.087.219

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20%.

11. Phải trả người bán ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả nhà cung cấp khác</i>	<i>7.597.366.241</i>	<i>2.369.712.827</i>
Công ty TNHH MTV SX TM DV Phương Anh	3.841.391.823	-
Công ty TNHH Cao su Công Minh	1.658.942.958	-
Công ty TNHH TM Dịch vụ Duy Dũng	425.621.628	814.416.886
Các nhà cung cấp khác	1.671.409.832	1.555.295.941
Cộng	7.597.366.241	2.369.712.827

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn quá hạn thanh toán.

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Trả trước nhà cung cấp khác</i>	<i>768.993.750</i>	<i>298.000.000</i>
Công ty TNHH MTV Cao su Tân Triều	768.993.750	-
Các khách hàng khác	-	298.000.000
Cộng	768.993.750	298.000.000

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiết	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	1.157.492.629	4.634.268.049	(3.683.071.563)	-	2.108.689.115
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	9.234.902.757	5.271.335.484	(9.234.902.757)	-	5.271.335.484
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.218.284.478	463.365.079	(1.681.206.344)	-	443.213
Thuế tài nguyên	-	5.747.202	9.063.493	(10.943.282)	-	3.867.413
Tiền thuê đất	-	1.889.156.763	5.994.933.207	-	-	7.884.089.970
Lệ phí môn bài	-	-	3.000.000	(3.000.000)	-	-
Cổ tức phần vốn nhà nước	-	12.550.308.220	-	(12.550.307.824)	-	396
Các loại thuế khác	-	-	69.217.421	(69.217.421)	-	-
Phải nộp theo BB KTNN (*)	-	3.370.921.291	-	-	-	3.370.921.291
Cộng	-	29.426.813.340	16.445.182.733	(27.232.649.191)	-	18.639.346.882

(*) Điều chỉnh theo Biên bản kiểm toán báo cáo tài chính năm 2020 của Kiểm toán nhà nước khu vực VIII.

Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé

Địa chỉ: Đường ĐT 751, tổ 8, khu phố 3, phường Chơn Thành, Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ

Thuế Giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Thu nhập từ thanh lý cây cao su ở khâu kinh doanh thương mại	Không chịu thuế
Thu nhập từ thanh lý cây cao su cho tổ chức và cá nhân khác không phải kinh doanh thương mại	5%
Doanh thu từ bán mù cao su	5%
Các khoản thu nhập khác	8% - 10%

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập cá nhân

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

14. Phải trả người lao động

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền lương phải trả	10.508.302.398	41.321.728.852
Tiền thưởng phải trả	-	-
Cộng	10.508.302.398	41.321.728.852

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	213.641.856	125.000.000
Chi phí sửa chữa	138.641.856	-
Chi phí kiểm toán	75.000.000	125.000.000
Cộng	213.641.856	125.000.000

16. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Doanh thu chưa thực hiện của khách hàng khác	250.000.000	-
Công ty CP SX TM Chế biến gỗ Quang Trung	250.000.000	-
Cộng	250.000.000	-

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty không có Hợp đồng có khả năng không thực hiện được.

17. Phải trả ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	688.560.000	688.560.000
Thù lao HĐQT, BKS	688.560.000	688.560.000
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	3.641.362.913	6.089.038.908
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Gỗ Nông nghiệp (*)	760.000.000	4.080.585.000
Cổ tức trả nhà đầu tư cá nhân	170.572.541	341.066.610
Kinh phí công đoàn	97.544.556	-
Các đối tượng khác	2.613.245.816	1.667.387.298
Cộng	4.329.922.913	6.777.598.908

(*) Là khoản tiền đảm bảo dự thầu gói thầu 24,33 ha cây cao su thanh lý và gói thầu 30,40 ha cây cao su thanh lý tại Nông trường Nghĩa Trung.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán.

18. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Là khoản dự phòng trợ cấp thôi việc.

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Chi tiết	Số đầu năm	Tăng từ PPLN	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	84.898.979.422	-	(3.145.590.178)	81.753.389.244
Quỹ phúc lợi	60.331.220.341	-	(10.826.854.324)	49.504.366.017
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	809.332.781	-	-	809.332.781
Cộng	146.039.532.544	-	(13.972.444.502)	132.067.088.042

Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé

Địa chỉ: Đường ĐT 751, tổ 8, khu phố 3, phường Chơn Thành, Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

20. Vốn chủ sở hữu**20a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chi tiết	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	813.961.920.000	-	813.961.920.000
Tăng trong năm trước	-	46.858.096.434	46.858.096.434
Giảm trong năm trước	-	(46.858.096.434)	(46.858.096.434)
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	813.961.920.000	-	813.961.920.000
Tăng trong kỳ	-	26.582.660.298	26.582.660.298
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	813.961.920.000	26.582.660.298	840.544.580.298

20b. Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

Chi tiết	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
UBND tỉnh Bình Phước	97,354%	792.426.960.000	792.426.960.000
Cổ đông khác	2,646%	21.534.960.000	21.534.960.000
Cộng	100,00%	813.961.920.000	813.961.920.000

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

Chi tiết	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Vốn điều lệ đã góp	Vốn điều lệ còn phải góp
UBND tỉnh Bình Phước	792.426.960.000	792.426.960.000	-
Cổ đông khác	21.534.960.000	21.534.960.000	-
Cộng	813.961.920.000	813.961.920.000	-

20c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	813.961.920.000	813.961.920.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	813.961.920.000	813.961.920.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

20d. Cổ phiếu

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	81.396.192	81.396.192
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	81.396.192	81.396.192
Cổ phiếu phổ thông	81.396.192	81.396.192
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81.396.192	81.396.192
Cổ phiếu phổ thông	81.396.192	81.396.192
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

20e. Cổ tức

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
- Cổ tức đã công bố và đã trả trong kỳ	12.550.308.220	17.861.989.460
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	12.550.308.220	17.861.989.460
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

20f. Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển:

- Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển phải theo chính sách tài chính hiện hành đối với từng loại doanh nghiệp hoặc quyết định của chủ sở hữu.
- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

20g. Phân phối lợi nhuận

Số dư đầu năm	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2025	26.582.660.298
Tạm phân phối trong kỳ	-
Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ	26.582.660.298

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (ĐVT: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

<i>Chi tiết</i>	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
Doanh thu bán mủ cao su	119.850.992.422	75.429.749.610
Cộng	119.850.992.422	75.429.749.610

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Công ty không có Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho công ty liên doanh, liên kết và các bên liên quan không phải là công ty liên doanh, liên kết.

2. Giá vốn hàng bán

<i>Chi tiết</i>	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
Giá vốn của thành phẩm đã bán	90.679.982.368	78.273.715.742
Cộng	90.679.982.368	78.273.715.742

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
Lãi tiền gửi	9.039.454.684	7.420.403.106
Lãi trái phiếu	746.692.603	737.473.973
Lãi cho vay	285.205.479	-
Lợi nhuận được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh dự án đầu tư trồng chuối ứng dụng công nghệ cao ⁽¹⁾	4.548.735.000	4.048.735.000
Lợi nhuận được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh sản xuất chế biến gỗ ⁽²⁾	900.000.000	450.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	500.000.000
Cộng	15.520.087.766	13.156.612.079

(1) Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) số 01/HĐHTKD-SBĐB ngày 25 tháng 9 năm 2019 và phụ lục hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/PLHĐHTKD-SBĐB ngày 02 tháng 10 năm 2019 với Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ phát triển Đông Bắc về việc thực hiện dự án đầu tư trồng chuối ứng dụng công nghệ cao.

(2) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2022/HĐHTKD-SB-QT ngày 30 tháng 12 năm 2022 và Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2023/HĐHTKD-SB-CMC ngày 01 tháng 11 năm 2023 về việc thực hiện dự án chế biến gỗ.

4. Chi phí tài chính

Là chi phí tiền thuê đất và các chi phí khác của hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
Chi phí hợp tác kinh doanh dự án đầu tư trồng chuối ứng dụng công nghệ cao	2.027.610.556	1.682.457.388
Chi phí hợp tác kinh doanh sản xuất chế biến gỗ	391.222.934	605.352.263
Chi phí hợp tác kinh doanh trồng cây keo lai	442.451.871	-
Chi phí lãi vay	9.369.863	-
Cộng	2.870.655.224	2.287.809.651

5. Chi phí bán hàng

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
Chi phí mua ngoài	36.750.000	11.725.000
Chi phí khác bằng tiền	29.715.000	32.156.810
Cộng	66.465.000	43.881.810

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

<i>Chi tiết</i>	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
Chi phí nhân viên	3.977.591.148	4.319.820.947
Chi phí vật liệu quản lý	130.598.509	156.816.492
Chi phí đồ dùng văn phòng	295.852.122	251.649.090
Chi phí khấu hao TSCĐ	322.173.036	243.517.128
Thuế, phí, lệ phí	225.917.903	254.238.934
Chi phí dự phòng	2.750.241.000	2.729.241.000
Chi phí mua ngoài	493.650.386	397.069.990
Chi phí khác bằng tiền	1.649.472.593	2.112.592.148
Cộng	9.845.496.697	10.464.945.729

7. Thu nhập khác

<i>Chi tiết</i>	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	47.542.500	1.656.182.182
Thu nhập khác	50.050.000	75.562.000
Cộng	97.592.500	1.731.744.182

8. Chi phí khác

<i>Chi tiết</i>	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
Chi phí chậm nộp thuế	63.217.421	28.732.987
Chi phí khác	60.910.000	5.193.374.615
Cộng	124.127.421	5.222.107.602

9. Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được tạm tính như sau:

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	31.881.945.978	(5.974.354.663)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(5.525.268.559)	(5.060.863.659)
Các khoản điều chỉnh tăng	84.217.421	46.136.041
Chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	63.217.421	28.732.987
Dự phòng trợ cấp thôi việc	21.000.000	17.403.054
Các khoản điều chỉnh giảm	(5.609.485.980)	(5.106.999.700)
Lợi nhuận được chia	(5.448.735.000)	(4.998.735.000)
Dự phòng trợ cấp thôi việc đã chi trả	(160.750.980)	(108.264.700)
Thu nhập chịu thuế	26.356.677.419	(11.035.218.322)
Chuyển lỗ và bù trừ lãi/lỗ	-	-
Thu nhập tính thuế	26.356.677.419	-
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.271.335.484	-

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(4.200.000)	18.172.329
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32.150.196	-
Cộng	27.950.196	18.172.329

11. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

11a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	26.582.660.298	(5.992.526.992)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(5.550.803.000)	(4.343.891.748)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng HĐQT, Ban Điều hành (*)	(5.550.803.000)	(4.343.891.748)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	21.031.857.298	(10.336.418.740)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	81.396.192	81.396.192
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	258	(127)

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ này, Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng HĐQT, Ban Điều hành được tạm trích theo tỷ lệ 20,88%. Các khoản tạm trích này sẽ được điều chỉnh lại theo số trích thực tế khi có Nghị Quyết chính thức của Đại hội cổ đông.

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	81.396.192	81.396.192
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	81.396.192	81.396.192

11b. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	21.031.857.298	(10.336.418.740)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	21.031.857.298	(10.336.418.740)
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	81.396.192	81.396.192
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	258	(127)

Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính như sau:

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	81.396.192	81.396.192
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	81.396.192	81.396.192

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.058.901.315	13.587.083.053
Chi phí nhân công	29.538.537.400	47.213.384.190
Chi phí khấu hao TSCĐ	18.308.874.470	17.777.189.124
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.842.706.321	8.911.688.311
Chi phí khác bằng tiền	1.905.105.496	2.416.390.946
Cộng	74.654.125.002	89.905.735.624

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (ĐVT: VND)

1. Các giao dịch không bằng tiền

Công ty không phát sinh các giao dịch không bằng tiền

2. Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

Công ty không phát sinh các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng.

3. Thu tiền từ đi vay

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	10.000.000.000	-
Cộng	10.000.000.00	-

4. Tiền trả nợ gốc vay

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
Trả tiền nợ gốc vay theo kế ước thông thường	10.000.000.000	-
Cộng	10.000.000.00	-

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (ĐVT : VND)

1. Tài sản tiềm tàng

Công ty không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Nợ tiềm tàng

Công ty không có nợ tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. Tài sản cho thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, Công ty không có tài sản cho thuê hoạt động.

4. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

4a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban điều hành. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Cam kết bảo lãnh

Công ty không dùng tài sản cố định, hàng tồn kho.... để bảo đảm cho khoản vay của các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Ngoài ra, không có các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt nào dùng quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho khoản vay của Công ty.

Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé

Địa chỉ: Đường ĐT 751, tổ 8, khu phố 3, phường Chơn Thành, Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt ()*

<i>Chi tiết</i>	06 tháng đầu năm 2025 ⁽¹⁾	06 tháng đầu năm 2024 ⁽²⁾
Tiền lương	942.000.000	1.299.779.368
Tiền thưởng	-	200.000.000
Thù lao	-	24.000.000
Thu nhập khác	12.852.000	12.978.000
Cổ tức nhận được	28.054.322	35.283.546
Cộng	982.906.322	1.572.040.914

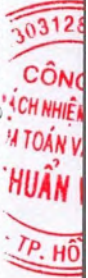
(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành.

⁽¹⁾ Thu nhập 06 tháng đầu năm 2025 là số tạm trình bày theo thực chi, do công ty chưa phân phối quỹ lương theo hiệu quả kinh doanh. Số liệu này sẽ được trình bày lại khi được duyệt chi quỹ lương hiệu quả.

⁽²⁾ Thu nhập 06 tháng đầu năm 2024 là số trình bày lại tính bằng một phần hai (1/2) thu nhập sau khi đã được phê duyệt chi quỹ lương còn lại năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01a/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 02 năm 2025.

Chi tiết theo đối tượng thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Chi tiết	Chức vụ	Lương	Thưởng	Thù lao	Thu nhập khác	Cổ tức	Cộng
06 tháng đầu năm 2025							
Hội đồng quản trị		492.000.000	-	-	6.426.000	19.607.800	518.033.800
Thái Công Cần	Chủ tịch	180.000.000	-	-	2.142.000	2.737.350	184.879.350
Nguyễn Đông Dân	Thành viên kiêm TGD	162.000.000	-	-	2.142.000	11.976.400	176.118.400
Nguyễn Trường Vỹ	Thành viên - kiêm PTGD	-	-	-	-	2.575.400	2.575.400
Trương Minh Hùng	Thành viên	-	-	-	-	-	-
Nguyễn Thị Mỹ Phước	Thành viên	150.000.000	-	-	2.142.000	2.318.650	154.460.650
Ban Kiểm soát		150.000.000	-	-	2.142.000	2.379.322	154.521.322
Trần Thị Ngọc Liên	Trưởng ban	150.000.000	-	-	2.142.000	994.136	153.136.136
Từ Xuân Lâm	Thành viên	-	-	-	-	923.036	923.036
Nguyễn Thị Phương	Thành viên	-	-	-	-	462.150	462.150
Ban Điều hành		300.000.000	-	-	4.284.000	6.067.200	310.351.200
Nguyễn Minh Thiện	PTGD	150.000.000	-	-	2.142.000	2.579.350	154.721.350
Huỳnh Quang Vĩnh	KTT	150.000.000	-	-	2.142.000	3.487.850	155.629.850
Cộng		942.000.000	-	-	12.852.000	28.054.322	982.906.322



Chi tiết	Chức vụ	Lương	Thưởng	Thù lao	Thu nhập khác	Cổ tức	Cộng
06 tháng đầu năm 2024							
<i>Hội đồng quản trị</i>							
Thái Công Cần	Chủ tịch	684.000.000	120.000.000	-	6.480.000	23.608.200	834.088.200
Nguyễn Đồng Dân	Thành viên kiêm TGĐ	242.500.000	40.000.000	-	2.160.000	3.794.175	288.454.175
Nguyễn Trường Vỹ	Thành viên kiêm PTGD	224.500.000	40.000.000	-	2.160.000	16.600.200	283.260.200
Trương Minh Hùng	Thành viên kiêm KTT	-	-	-	-	-	-
Nguyễn Thị Mỹ Phước	Thành viên	217.000.000	40.000.000	-	2.160.000	3.213.825	262.373.825
<i>Ban Kiểm soát</i>		217.000.000	40.000.000	24.000.000	2.160.000	3.265.746	286.425.746
Trần Thị Ngọc Liên	Trưởng ban	217.000.000	40.000.000		2.160.000	1.377.948	260.537.948
Từ Xuân Lâm	Thành viên	-	-	12.000.000	-	1.279.398	13.279.398
Nguyễn Thị Phương	Thành viên	-	-	12.000.000	-	608.400	12.608.400
<i>Ban Điều hành</i>		398.779.368	40.000.000	-	4.338.000	8.409.600	451.526.968
Nguyễn Minh Thiện	PTGD	181.779.368		-	2.178.000	3.575.175	187.532.543
Huỳnh Quang Vinh	KTT	217.000.000	40.000.000	-	2.160.000	4.834.425	263.994.425
Cộng		1.299.779.368	200.000.000	24.000.000	12.978.000	35.283.546	1.572.040.914

4b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty theo quy định bao gồm:

- Các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ,
- Các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Công ty không có các bên liên quan khác.

Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan:

Trong kỳ, Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

Cam kết bảo lãnh

Công ty không dùng tài sản cố định, hàng tồn kho.... để bảo đảm cho khoản vay của các bên liên quan khác.

Ngoài ra, không có các bên liên quan khác nào dùng quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho khoản vay của Công ty.

Số dư với các bên liên quan

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty không có công nợ với các bên liên quan khác.

5. Chi phí lãi vay vốn hoá

Trong kỳ, Công ty không có chi phí lãi vay vốn hóa.

6. Báo cáo theo bộ phận

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

6a. Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Doanh thu phản ánh báo cáo kết quả kinh doanh toàn bộ là doanh thu bán mủ cao su.

6b. Trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong kỳ, hoạt động của Công ty toàn bộ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

7. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2025.



8. Khả năng hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

9. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

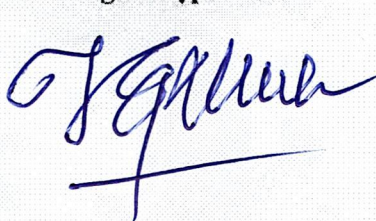
Theo ý kiến của Ban Điều hành, Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Đồng Nai, ngày 13 tháng 8 năm 2025.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



HUỲNH QUANG VĨNH

HUỲNH QUANG VĨNH

NGUYỄN ĐÔNG DÀN